

Practice 7-1: Some answers may vary. Cross out words not in use.

1. Tối nay gia đình anh Nam đi ăn tiệm.
2. Vân thích ăn tại nhà hàng Thái.
3. Trung thích ăn tại nhà hàng Tàu.
4. Cuối cùng họ ăn ở nhà hàng Việt Nam.
5. Cả nhà anh Nam sẽ ăn phở.
6. Đồ ăn Thái thì chua và cay.
7. Đồ ăn Tàu thì nhiều dầu mỡ.
8. Anh Nam không ăn nhiều dầu mỡ được.
9. Chị Mai không thích đồ ăn cay.
10. Họ sẽ ăn tại nhà hàng Việt.
11. Tôi (không) thích đồ ăn Thái lắm.
12. Tôi (không) thích đồ ăn Tàu lắm.
13. Tôi (không) thích ăn phở.
14. Tôi thích ăn đồ biển nhất.
15. Tôi thường đi ăn tại nhà Quê Hương.

Practice 7-2: Answers may vary. Here are examples:

1. phở, Tàu
2. tiểu, thịt bò xào
3. cay, gia vị
4. giò, nước mắm
5. sống, nam
6. chua, nhưng ít dầu mỡ
7. nhiều, mỡ
8. ngon, dầu mỡ
9. nhà hàng Hoàng Sa, Westminster
10. Dragon King, Anaheim
11. Tàu, nhiều dầu mỡ
12. Thái, chua và cay
13. đi ăn, Nguyễn Huệ
14. thích, chỉ thích
15. không thích, thức ăn

Practice 7-3: See appendix iii – Script for Listening Practices

Practice 7-4: Mẹ tôi *rất thích* tôi kể chuyện ở trường. Cha tôi *rất ghét* ai nói nhiều.
 Cha mẹ chúng tôi *thương* chúng tôi *lắm*. Anh tôi *rất mong* có việc làm tốt.
 Chị tôi *muốn* có một chiếc xe mới *lắm*. Chị tôi *khoái* ăn bún bò *lắm*.
 Họ *trông yêu* đời *lắm*. Mẹ tôi *rất lo* khi em tôi đi về khuya.
 Tôi *rất sợ* mất việc làm.

Practice 7-5: 1. nhau 2. với nhau 3. nhau, nhau 4. nhau 5. với nhau 6. nhau, nhau

Practice 7-6: See appendix iii – Script for Listening Practices

Practice 7-7: See appendix iii – Script for Listening Practices

Practice 7-8: Answers may vary. Here are examples of “your” role.

Anh/chị: ... tô phở tái.	Tiếp viên: ... muốn hành trần, giá trứng không?
Anh/chị: ... trần, trứng	Tiếp viên: ... gì không?
Anh/chị: ... cam vắt.	Tiếp viên: ... Ông cần dùng gì nữa không?
Anh/chị: ... nhiều rau, ớt và chanh.	Tiếp viên: ... nữa không, thưa ông?
Anh/chị: ... đừng cho nhiều ớt.	

Practice 7-9:

1. Căn phòng này rất rộng, mới sơn màu xanh nhạt thật đẹp.
2. Chiếc xe mới mắc tiền màu xanh này đẹp lắm.
3. Bài học mới đó có nhiều chữ dài rất khó nhớ.
4. Ông ấy rất thương vợ ông ấy.
5. Tôi rất yêu đời nên lúc nào cũng vui trong lòng.
6. Anh ấy rất thích nghe nhạc cổ điển. (classical music)
7. Ai cũng rất mong đến ngày lãnh lương. (longing for the payday)
8. Vợ tôi đi làm còn tôi ở nhà nấu ăn.
9. Nó lớn rồi mà mẹ nó tưởng nó còn con nít.
10. Nhiều người thích phở vì dễ tiêu và ngon miệng. (good appetite)
11. Mặc dầu nó đã báo cho anh ấy nhưng anh ấy không đến.
12. Nếu anh ấy yêu cầu thì chúng tôi giúp.
13. Từ khi chị ấy có chồng chị ấy ít khi đến thăm bạn bè.

14. Tôi không ăn món ăn này được vì quá nhiều ớt cay.
15. Nhà chúng tôi chỉ ba (cha) tôi và tôi đi làm còn mẹ tôi thì ở nhà.

- Practice 7-10:
1. Bà ấy là người *đau khổ, buồn phiền và chán đời*.
 2. ... đó *cũ, xấu và rẻ tiền*.
 3. ... này *mới, cao và đẹp quá*.
 4. ... ấy *hạnh phúc, yêu đời và vui vẻ*.
 5. ... này *cũ, mắc tiền và khó học*.
 6. ... chàng *đẹp trai, hạnh phúc, vui vẻ và yêu đời*.
 7. ... thật *kinh khủng, lương thấp, khó làm và ông chủ thì nhẫn nhó, khó tánh*.
 8. ... người *rất vui vẻ, hạnh phúc, tuyệt vời nên tôi thương mẹ tôi lắm*.
 9. ... của tôi *đẹp trai, cao, dễ tánh, và lúc nào cũng vui vẻ*.
 10. ... thì *trẻ, cao, đẹp, giàu có, và luôn luôn yêu đời*.
 11. ... ấy *giàu, đẹp, thường tươi cười nên mọi người đều thích chị ấy*.
 12. ... này *đẽ, nhiều tiền, gần nhà; nên có nhiều người xin vào làm*.
 13. ... đó *thật mới, rộng rãi, mắc tiền và rất đẹp nên nhiều người đến hỏi mua*.
 14. ... này thì *quá khó, dài, nhiều bài tập; sinh viên rất ghét làm bài tập này*.
 15. ... luôn luôn *gần nhau, thương nhau, luôn luôn giúp đỡ nhau ... rất thân nhau*.
 16. ... người *nhANH NHẸN, dễ chịu, siêng năng và luôn luôn vui vẻ*.
 17. ... tôi *ngủ sớm, dậy trễ nên lúc nào cũng rảnh rỗi*.
 18. ... xe cũ này *quá xấu; cộc cạch nên không ai thích*.
 19. ... rất *mỏng, rất nhẹ, và rất rẻ tiền*.
 20. ... chị Mai *ít người, thật hạnh phúc, sung sướng và giàu có*.

LESSON #7

ACROSS

1. a dish of noodle from Huế
3. one may die w/o it in 3-5 days
5. fried it with assorted food
7. add flavor to food
8. a drink flavored from leaves
9. a dish noodle from below Huế
10. famous beef noodle bowl
12. better than

DOWN

1. it is called "cake and soup"
3. Vietnamese special sauce
6. a dish of noodle from Mỹ Tho
9. that which makes one obese
11. edible, succulent, pungent bulb for flavoring in cookery
13. coriander or Chinese parsley
14. size bowl for an average person

